

Số: 24 /2018/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 28 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 13 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018:

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 2: Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng là mức giá tối thiểu để thu thuế tài nguyên, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành. Không có giá trị thanh toán đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng tự nhiên.

Việc xác định giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá đối với các loại lâm sản từ rừng tự nhiên (bao gồm các loại gỗ tịch thu sung quỹ nhà nước) thực hiện theo quy định hiện hành về xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, nhưng không được thấp hơn giá tối thiểu của từng loại lâm sản tại phụ lục kèm theo quyết định này.

2. Loại tài nguyên gốc, rễ (mã III602), Phụ lục 01, Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên được sửa đổi, bổ sung như sau:

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 50 % giá bán gỗ tròn với kích thước đường kính tương đương đường kính gốc, rễ của loài gỗ đó

3. Hướng dẫn tại Phụ lục 01, Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Đối với gỗ xẻ: Khi tính thuế tài nguyên thì quy đổi gỗ xẻ thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6 (theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ) để tính thuế. Áp dụng giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ xẻ theo giá gỗ tròn với kích thước đường kính tương đương bề rộng gỗ xẻ của loài gỗ đó đã được quy định tại Quyết định này.

- Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong Quyết định này nhưng có trong Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì giá tính thuế tài nguyên của loại gỗ đó là mức giá thị trường nhưng phải nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong quyết định này và chưa có trong Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì



giá tính thuế tài nguyên của loại gỗ đó là mức giá tính thuế của các loài khác trong cùng nhóm được quy định tại Quyết định này.

- Đối với các loại lâm sản ngoài gỗ chưa được quy định tại quyết định này và Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên bằng với mức giá thị trường.

- Giá tính thuế đối với gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp; gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng, thì vận dụng quy định tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản, bằng cách cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000 kg bằng 01 m³ gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7 m³ gỗ tròn để tính thuế tài nguyên; sau khi quy đổi thành gỗ tròn, giá tính thuế được tính bằng 50% giá bán gỗ tròn tương ứng của loài gỗ có kích thước đường kính từ 25cm đến dưới 50cm quy định tại Quyết định này.

- Củi được khai thác từ thực vật rừng thân gỗ, là bộ phận của chúng có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 10cm, chiều dài dưới 100cm; hoặc có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 20cm, chiều dài dưới 30cm; hoặc các phế liệu của chúng sau chế biến. Quy đổi: 1 ster = 0,7 m³.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2018.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- TT Tỉnh Ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (b/c);
- Như điều 3;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh; Công TTĐT;
- Lưu VT, NNTN3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa



Digitized by Google